Biểu số 1e

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2024/TT-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ, NGÀNH HOẶC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: **CƠ QUAN ĐƠN VỊ…..** |  |

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH ĐỐI TƯỢNG DÔI DƯ DO SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM ...**

Từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm ....

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm | Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng | | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | | Lương ngạch, bậc trước liền kề | | Tiền lương tháng (phụ cấp) để tính trợ cấp (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH | | Thời điểm tinh giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế | Thời điểm nghỉ hưu | Thời điểm kết thúc lộ trình/kết thúc nhiệm kỳ | Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng) | | | | Lý do tinh giản |
| Hệ số lương | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng | Hệ số | Thời điểm hưởng |  | Tổng số | Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên | Tổng cộng | Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ trước nhiệm kỳ hoặc trước so với thời Điểm kết thúc lộ trình | Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH | Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH |  |
|  | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 |
| I. | Đơn vị cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. | Đơn vị cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *Ghi chú:*  - Cột 16 = Theo quy định tại Điều 9 và khoản 2 Điều 10 Nghị định số [29/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-29-2023-nd-cp-tinh-gian-bien-che-558755.aspx) .  - Cột 23 = cột 24 + cột 25 + cột 26 | *Ngày tháng năm* **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ** *(Ký tên đóng dấu)* |